

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. Tài sản ngắn hạn	100			4.979.330.429.998	3.526.208.654.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01		903.970.838.279	373.541.191.865
1. Tiền	111			318.970.838.279	40.541.191.865
2. Các khoản tương đương tiền	112			585.000.000.000	333.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		490.918.794.521	490.918.794.521
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			490.918.794.521	490.918.794.521
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03		2.242.393.421.956	2.149.336.427.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			2.116.624.030.895	1.901.388.975.601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			134.516.242.250	250.925.824.141
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			14.638.548.890	20.399.527.460
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			(23.385.400.079)	(23.385.400.079)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-	7.500.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.04		1.266.925.587.822	512.027.180.760
1. Hàng tồn kho	141			1.266.925.587.822	535.029.438.580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-	(23.002.257.820)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			75.121.787.420	385.059.905
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08		-	109.847.478
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12		75.060.412.517	275.212.427
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			61.374.903	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-	-
B. Tài sản dài hạn	200			1.757.389.167.977	1.655.272.809.307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03		2.007.955.500	2.057.955.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			450.000.000	500.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216			2.057.955.500	2.057.955.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			(500.000.000)	(500.000.000)
II. Tài sản cố định	220			163.624.735.015	165.266.990.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05		12.303.276.337	12.606.898.666
- Nguyên giá	222			51.890.618.060	51.890.618.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(39.587.341.723)	(39.283.719.394)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06		14.742.714.223	15.896.583.890
- Nguyên giá	225			27.692.872.000	27.692.872.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(12.950.157.777)	(11.796.288.110)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07		136.578.744.455	136.763.508.358
- Nguyên giá	228			139.063.489.108	139.063.489.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(2.484.744.653)	(2.299.980.750)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
III. Bất động sản đầu tư	230		7.476.560.448	7.567.368.875
1. Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.604.282.202)	(1.513.473.775)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.577.086.528.261	1.473.166.528.261
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.362.204.956.172	1.257.204.956.172
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		78.748.922.500	78.748.922.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		160.690.460.097	160.690.460.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(24.557.810.508)	(23.477.810.508)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.193.388.753	7.213.965.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	2.416.308.736	2.436.885.740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	4.777.080.017	4.777.080.017
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.736.719.597.975	5.181.481.463.481

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	300	V.10	4.991.325.366.723	3.628.558.473.790
I. Nợ ngắn hạn	310		4.675.013.614.486	3.312.656.570.036
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.650.966.506.131	1.208.086.170.101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.577.270.575	30.373.633.553
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		16.822.160.654	12.999.575.759
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		22.588.241.416	48.604.621.380
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		152.708.338.705	237.562.705.225
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		32.883.063.367	32.885.947.585
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.691.233.724.320	1.735.059.022.915
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.234.309.318	7.084.893.518
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
II. Nợ dài hạn	330		316.311.752.237	315.901.903.754
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	316.311.752.237	315.901.903.754
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.12	1.745.394.231.252	1.552.922.989.691
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.745.394.231.252	1.552.922.989.691
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		372.822.448.820	372.822.448.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		510.209.805.272	317.738.563.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		317.738.563.711	65.965.143.034
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		192.471.241.561	251.773.420.677
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.736.719.597.975	5.181.481.463.481

mr

lun



Văn Thị Xuân Sương
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
 Kế toán trưởng

Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 18 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	M ã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4.299.681.197.911	3.281.224.936.503	4.299.681.197.911	3.281.224.936.503
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	4.299.681.197.911	3.281.224.936.503	4.299.681.197.911	3.281.224.936.503
Giá vốn hàng bán	11	VI.02	4.190.233.364.316	3.146.923.414.853	4.190.233.364.316	3.146.923.414.853
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.447.833.595	134.301.521.650	109.447.833.595	134.301.521.650
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	157.843.204.017	23.094.384.722	157.843.204.017	23.094.384.722
Chi phí tài chính	22	VI.04	33.664.046.844	29.821.418.330	33.664.046.844	29.821.418.330
Trong đó: +Chi phí lãi vay	23		26.813.450.104	16.399.358.018	26.813.450.104	16.399.358.018
+Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			1.080.000.000	(6.689.700.000)	1.080.000.000	(6.689.700.000)
Chi phí bán hàng	24	VI.05	24.224.071.988	39.757.579.510	24.224.071.988	39.757.579.510
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	5.643.297.494	17.904.585.373	5.643.297.494	17.904.585.373
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		203.759.621.286	69.912.323.159	203.759.621.286	69.912.323.159
Thu nhập khác	31	VI.07	3.561.089.539	4.351.490.056	3.561.089.539	4.351.490.056
Chi phí khác	32	VI.08	1.204.191.843	1.550.163.587	1.204.191.843	1.550.163.587
Lợi nhuận khác	40		2.356.897.696	2.801.326.469	2.356.897.696	2.801.326.469
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		206.116.518.982	72.713.649.628	206.116.518.982	72.713.649.628
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	13.645.277.421	14.569.316.431	13.645.277.421	14.569.316.431
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		192.471.241.561	58.144.333.197	192.471.241.561	58.144.333.197
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.156	953	3.156	953

Văn Thị Xuân Sương
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
 Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 18 tháng 04 năm 2022


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	206.116.518.982	72.713.649.628
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.733.064.326	1.680.067.220
Các khoản dự phòng	03	(21.922.257.820)	(6.689.700.000)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	43.056.968	(2.647.774)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(158.420.199.655)	(6.657.230.786)
Chi phí lãi vay	06	26.813.450.104	16.399.358.018
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	54.363.632.905	77.443.496.306
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(168.120.329.085)	(801.349.419.682)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(731.896.149.242)	(182.968.254.130)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.448.193.122.827	1.061.731.183.020
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	130.424.482	145.577.004
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(29.909.291.805)	(15.905.355.683)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.279.189.732)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.500.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	563.489.720.350	139.097.226.835
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	-	(490.030.821)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	259.259.259	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(127.000.000.000)	(196.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	127.000.000.000	80.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(105.000.000.000)	(161.123.711.971)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	158.420.199.655	6.657.230.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	53.679.458.914	(270.956.512.006)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	2.814.154.132.540	1.403.605.032.572
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.899.672.049.495)	(1.599.242.366.340)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.222.831.752)	(1.225.945.440)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(86.740.748.707)	(196.863.279.208)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	373.541.191.865	525.820.722.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.215.857	247.988.493
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	903.970.838.279	197.346.146.882


Văn Thị Xuân Sương
 Người lập biểu


Nguyễn Văn Lâm
 Kế Toán Trưởng


Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 18 tháng 04 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03/09/2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 609.946.910.000 đồng, được chia thành 60.994.691 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2022: 115 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100%	100%
Công ty TNHH Cơ Khí chính xác SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100%	100%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75%	75%
Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35%	35%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50%	50%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25%	25%
Công ty TNHH VSSC Steel Center	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công, thương mại và dịch vụ	15%	15%

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2019, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

10. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

03-12 năm

11. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

19. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

20. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

21. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		31/03/2022	01/01/2022
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt		5.525.816.527	152.628.630
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	313.445.021.752	40.388.563.235
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	(1.2)	585.000.000.000	333.000.000.000
Cộng		903.970.838.279	373.541.191.865
(1.1) Trong đó:		31/03/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng bằng USD		195.197,40	223.284,80
Tương đương VND		4.397.686.511	5.042.887.207

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

		31/03/2022	01/01/2022
2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (Ngắn hạn)		490.918.794.521	490.918.794.521
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng(*) (Dài hạn)		-	-

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng đến 31/03/2022	Giá trị hợp lý 31/03/2022	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2022	Giá trị hợp lý 01/01/2022
(a) - Đầu tư vào công ty con	1.362.204.956.172	(6.327.350.411)	1.355.877.605.761	822.204.956.172	(6.327.350.411)	815.877.605.761
(b) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	78.748.922.500	(15.934.500.000)	115.184.087.173	78.748.922.500	(15.934.500.000)	62.814.422.500
(c) - Đầu tư vào đơn vị khác	160.690.460.097	(2.295.960.097)	158.394.500.000	141.731.960.344	(1.215.960.097)	140.516.000.247
Cộng	1.601.644.338.769	(24.557.810.508)	1.629.456.192.934	1.042.685.839.016	(23.477.810.508)	1.019.208.028.508

(a) Đầu tư vào công ty con	Vốn điều lệ	Giá trị vốn góp	Dự phòng đến 31/03/2022	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý đến 31/03/2022
Cty TNHH MTV TM SMC	50.000.000.000	50.000.000.000	(6.327.350.411)	100%	43.672.649.589
Cty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	180.000.000.000	180.000.000.000	-	100%	180.000.000.000
Cty TNHH Thép SMC	200.000.000.000	230.000.000.000	-	100%	230.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	30.000.000.000	-	100%	30.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Tân Tạo	150.000.000.000	150.000.000.000	-	100%	150.000.000.000
Cty TNHH LD Ống Thép SENDO	171.040.000.000	132.204.956.172	-	75%	132.204.956.172
Cty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	50.000.000.000	50.000.000.000	-	100%	50.000.000.000
Cty TNHH GC Thép SMC PM(*)	100.000.000.000	220.000.000.000	-	100%	220.000.000.000
Cty TNHH CK Chính xác SMC PM(**)	100.000.000.000	320.000.000.000	-	100%	320.000.000.000
Cộng	1.031.040.000.000	1.362.204.956.172	(6.327.350.411)		1.355.877.605.761

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Vốn điều lệ	Giá trị vốn góp	Lợi nhuận tích lũy chưa phân phối theo tỷ lệ vốn góp đến 31/03/2022	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý đến 31/03/2022
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	17.459.367.167	50%	59.099.367.167
Cty Hanwa SMC SteelService Hà Nội	64.369.800.000	21.174.422.500	34.910.297.506	35%	56.084.720.006
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(15.934.500.000)	25%	-
Cộng	212.873.175.000	78.748.922.500	36.435.164.673		115.184.087.173

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

Các công ty đã niêm yết	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
POM	18.795.960.097	(2.295.960.097)	16.500.000.000	18.795.960.097	(1.215.960.097)	17.580.000.000
NKG	89.532.000.000	-	89.532.000.000	89.532.000.000	-	89.532.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
TVN	-	-	-	-	-	-
TNS	14.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000
Các công ty khác						
VSSC (*)	38.362.500.000	-	38.362.500.000	38.362.500.000	-	38.362.500.000
Cộng	160.690.460.097	(2.295.960.097)	158.394.500.000	160.690.460.097	(1.215.960.097)	159.474.500.000

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
- Khách hàng trong nước	1.028.436.064.187	1.474.554.108.042
Cty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley	95.644.294.251	49.320.471.112
Cty CP Tập Đoàn Xây Dựng Hòa Bình	175.974.985.694	101.319.205.262
Các khách hàng khác	756.816.784.242	1.323.914.431.668
- Khách hàng ngoài nước (*)	-	-
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	1.088.187.966.708	426.834.867.559
Cộng	2.116.624.030.895	1.901.388.975.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn (*)	31/03/2022	01/01/2022
Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	450.000.000	500.000.000
Cộng	450.000.000	500.000.000

(*) Khách hàng thuộc đối tượng nợ khó đòi.

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2022	01/01/2022
---	-------------------	-------------------

a) Ngắn hạn	31/03/2022	01/01/2022
- Nhà cung cấp trong nước	134.516.242.250	250.925.824.141
Cty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	53.606.239.875	-
Cty Cổ phần thép Asean	36.499.999.800	-
Các đối tượng khác	44.410.002.575	250.925.824.141
- Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	134.516.242.250	250.925.824.141

b) Dài hạn (*)	31/03/2022	01/01/2022
Cộng	-	-

3.3 Phải thu khác

a) Ngắn hạn	31/03/2022	01/01/2022
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	1.447.061.482	4.298.456.002
- Ký quỹ mua hàng hóa	2.438.500.000	2.438.500.000
- Các khoản tạm ứng	138.000.000	135.000.000
- Phải thu từ các bên liên quan(thuyết minh số VII.2)	-	-
- Phải thu khác	10.614.987.408	13.527.571.458
Cộng	14.638.548.890	20.399.527.460

b) Dài hạn	31/03/2022	01/01/2022
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	1.227.955.500	1.227.955.500
- Khoản ký quỹ thuê xe	830.000.000	830.000.000
Cộng	2.057.955.500	2.057.955.500

(*) Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính mua máy móc thiết bị	USD	Tương đương VND
* Ký quỹ cho Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018	-	271.950.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C200339102 ngày 17/07/2020	-	884.235.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018	3.075	71.770.500
Cộng	3.075	1.227.955.500

3.4 Nợ xấu	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Ngắn hạn	35.024.839.750	23.385.400.079		35.024.839.750	23.385.400.079	
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1-2 năm	584.556.569	584.556.569	Cty TNHH Thép Bảo Tiến	584.556.569	584.556.569	Cty TNHH Thép Bảo Tiến
	11.603.913.165	11.603.913.165	Cty Cổ Phần BETON 6	11.603.913.165	11.603.913.165	Công Ty Cổ Phần BETON 6
	15.396.626.468	4.618.987.941	Cty Cổ Phần ĐT XD Trung Nam	15.396.626.468	4.618.987.941	Cty Cổ Phần ĐT XD Trung Nam
	2.872.670.493	2.010.869.346	XD TQ Đông Nam Á	2.872.670.493	2.010.869.346	XD TQ Đông Nam Á
	4.567.073.055	4.567.073.055	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C	4.567.073.055	4.567.073.055	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/03/2022			01/01/2022		
	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Dài hạn	450.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán 2-3 năm	450.000.000	500.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	500.000.000	500.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát
Cộng	35.474.839.750	23.885.400.079		35.524.839.750	23.885.400.079	

	31/03/2022	01/01/2022
4. Hàng tồn kho		
Hàng hoá	1.266.925.587.822	535.029.438.580
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(23.002.257.820)
Cộng	1.266.925.587.822	512.027.180.760

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
5. Tài sản cố định hữu hình					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.815.366.083	254.909.801	12.957.507.281	14.862.834.895	51.890.618.060
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.815.366.083	254.909.801	12.957.507.281	14.862.834.895	51.890.618.060
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.688.376.710	254.909.801	12.711.917.584	14.628.515.329	39.283.716.741
Tăng	209.085.891	-	61.397.424	33.139.014	303.622.329
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.897.462.601	254.909.801	12.773.315.008	14.661.654.343	39.587.341.723
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	12.126.989.373	-	245.589.697	234.319.566	12.606.901.319
Số dư cuối kỳ	11.917.903.482	-	184.192.273	201.180.552	12.303.276.337

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 28.267.636.928 đồng.

	Máy móc thiết bị
6. Tài sản cố định thuê tài chính	
Nguyên giá	27.692.872.000
Khấu hao lũy kế đầu năm	(11.796.288.110)
Khấu hao phát sinh	(1.153.869.667)
Giá trị còn lại	14.742.714.223

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
7. Tài sản cố định vô hình			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	4.786.659.341	139.063.489.108
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*) 134.276.829.767	4.786.659.341	139.063.489.108
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.299.980.750	2.299.980.750
Tăng	-	184.763.903	184.763.903
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2.484.744.653	2.484.744.653
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	2.486.678.591	136.763.508.358
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	2.301.914.688	136.578.744.455

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 437.433.816 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
BDS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Cộng	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.513.473.775	90.808.427	-	1.604.282.202
- Cơ sở hạ tầng				-
Cộng	1.513.473.775	90.808.427	-	1.604.282.202
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	7.567.368.875	(90.808.427)	-	7.476.560.448
- Cơ sở hạ tầng				-
Cộng	7.567.368.875	(90.808.427)	-	7.476.560.448

8.1 Chi phí trả trước

	31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Chi phí khác chờ phân bổ	-	109.847.478
Cộng	-	109.847.478
b) Dài hạn		
- Chi phí Thuê đất (*)	2.416.308.736	2.436.885.740
Cộng	2.416.308.736	2.436.885.740

(*) - Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này. Có giá trị còn lại tới ngày 31.03.2022 là **1.365.847.514 đồng**.

- Giá trị sử dụng của quyền sử dụng đất của dự án Linh Tây Tower, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức TP.HCM. với diện tích sàn là 616.2 m2. Có giá trị còn lại tới ngày 31.12.2021 là: **988.730.217 đồng**.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2022	01/01/2022
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.777.080.017	4.777.080.017
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Cộng	4.777.080.017	4.777.080.017

10. Phải trả

10.1 Phải trả người bán	31/03/2022		01/01/2022	
Ngắn hạn (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	1.531.520.974.664	1.531.520.974.664	854.986.147.817	854.986.147.817
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	1.306.335.696.768	1.306.335.696.768	677.985.097.683	677.985.097.683
Cty TNHH MTV Thép Miền Nam	85.819.747.640	85.819.747.640	78.888.992.984	78.888.992.984
Các người bán khác	139.365.530.256	139.365.530.256	98.112.057.150	98.112.057.150
- Người bán ngoài nước	1.097.981.219.796	1.097.981.219.796	336.338.022.284	336.338.022.284
Singapore (Cogeneration) Steel P	270.930.890.880	270.930.890.880	-	-
Posco International Corporation	158.111.823.638	158.111.823.638	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các người bán khác	668.938.505.278	668.938.505.278	336.338.022.284	336.338.022.284
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	21.464.311.671	21.464.311.671	16.762.000.000	16.762.000.000
Cộng	2.650.966.506.131	2.650.966.506.131	1.208.086.170.101	1.208.086.170.101

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 47,779,861.61 USD tương đương 1.097.981.219.796 VND

10.2 Người mua trả tiền trước	31/03/2022	01/01/2022
- Cty CP TM Và Tư Vấn Tân Cơ	18.529.093.770	-
- Cty CP TM XNK Thiên Nam	12.900.140.000	-
- Các khách hàng khác	71.148.036.805	30.373.633.553
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	-
Cộng	102.577.270.575	30.373.633.553

10.3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2022
a) Phải nộp				
- Thuế TNDN	16.822.160.654	13.645.277.421	9.279.189.732	12.456.072.965
- Thuế GTGT	-	-	-	-
Cộng	16.822.160.654	13.645.277.421	9.279.189.732	12.456.072.965

b) Phải thu	31/03/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực nhận trong kỳ	01/01/2022
- Thuế GTGT được khấu trừ	75.060.412.517	604.927.065.345	530.141.865.255	275.212.427
- Thuế TNCN	61.374.903	3.207.185.733	3.812.063.430	543.502.794
- Thuế GTGT hàng NK	-	106.583.768.149	106.583.768.149	-
Cộng	75.121.787.420	714.718.019.227	640.537.696.834	818.715.221

10.4 Chi phí phải trả	31/03/2022	01/01/2022
- Chi phí lãi vay còn phải trả	3.876.919.499	3.194.132.385
- Chi phí phải trả khác	18.711.321.917	45.410.488.995
Cộng	22.588.241.416	48.604.621.380

10.5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/03/2022	01/01/2022
	152.708.338.705	237.562.705.225

10.6 Phải trả khác	31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	132.990.000	106.579.000
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	32.499.069.023	32.499.069.023
- Các khoản phải trả khác	251.004.344	280.299.562
Cộng	32.883.063.367	32.885.947.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Vay và nợ thuê tài chính

12.1 Vay ngắn hạn	31/03/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
a) - Vay từ các ngân hàng	1.669.444.154.344	2.857.569.582.652	2.899.672.049.495	1.711.546.621.187
a.1) TMCP Công Thương Việt Nam	785.522.375.977	1.591.390.551.664	1.566.909.612.004	761.041.436.317
a.2) TMCP Ngoại Thương Việt Nam	350.253.614.555	455.449.921.339	437.003.643.089	331.807.336.305
a.4) TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	43.366.064.568	43.366.064.568
a.5) SINOPAC - CN HCM	90.839.899.800	96.212.611.918	90.072.712.118	84.700.000.000
a.7) TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất	255.839.056.420	211.875.300.000	134.187.856.489	178.151.612.909
a.8) TMCP Hàng Hải VN - CN TP.HCM	-	53.526.000.000	156.106.124.637	102.580.124.637
a.9) TMCP Xuất Nhập Khẩu VN - CN Sà	186.989.207.592	357.241.547.731	380.152.386.590	209.900.046.451
b) - Vay từ các cá nhân	18.120.000.000	4.350.000.000	4.850.000.000	18.620.000.000
c) - Nợ dài hạn đến hạn trả	3.669.569.976	-	1.222.831.752	4.892.401.728
Cộng	1.691.233.724.320	2.861.919.582.652	2.905.744.881.247	1.735.059.022.915

(a.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 21.2030025/2021-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTSMC ngày 14/05/2021; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất; Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là: 785.522.375.977 VND.

(a.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0014/2128/N-CTD ngày 03/03/2021 và hợp đồng sửa đổi số 0014/2128/N-CTD-SD8 ngày 24/02/2022. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công Ty TNHH Thép SMC, Công Ty TNHH SMC-Summit, Công Ty TNHH SMC Toami, Công Ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo; Số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022: 350.253.614.555 VND.

(a.4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 62/2021/HDHM/CIB ngày 22/02/2021; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 : 0 đồng.

(a.5) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002 ngày 18/04/2018 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS1 ngày 21/05/2019, bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS2 ngày 18/06/2020 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS3 ngày 09/09/2021. Thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022: 90.839.899.800 VND.

(a.7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/94681/HĐTD ngày 31/12/2021 ; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022: 255.839.056.420 VND.

(a.8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM theo hợp đồng cấp tín dụng số 2605/2021/HĐTD-SMC ngày 26/05/2021 và phụ lục hợp đồng số 01; thời hạn vay tối đa 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là 0 VND.

(a.9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV220001335/1401 ngày 07/01/2022 , thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ; số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022: 186.989.207.592 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2022 là 18.120.000.000 đồng.

	31/03/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
(c) Nợ dài hạn đến hạn trả	3.669.569.976	-	1.222.831.752	4.892.401.728
CTTC MTV QT Chailease	1.813.394.196	-	604.464.732	2.417.858.928
CTTC NH TMCP Ngoại Thương	1.856.175.780	-	618.367.020	2.474.542.800
12.2 Vay dài hạn	31/03/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
- Vay dài hạn ngân hàng	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành (*)	313.450.000.000	-	-	313.450.000.000

(*) Chi tiết trái phiếu phát hành

	31/03/2022	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Trái phiếu 1	200.000.000.000	02/08/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	8,2	9.100.000 cổ phiếu CTCP Thép Nam Kim thuộc sở hữu của SMC Cổ phiếu SMC thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đồng của SMC) với số lượng đáp ứng tỷ lệ LTV tối thiểu 60%
Trái phiếu 2	113.450.000.000	08/10/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5,04	35% vốn góp tại Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội

	31/03/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
- Nợ thuê tài chính dài hạn	6.903.671.433	-	-	6.903.671.433
a) CTTC MTV QT Chailease	4.841.805.708	-	-	4.841.805.708
b) CTTC NHTMCP Ngoại Thương	2.061.865.725	-	-	2.061.865.725
Cộng	6.903.671.433	-	-	6.903.671.433

(a) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease như sau:

	31/03/2022
* Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018	
- Nợ dài hạn còn lại	404.553.708
- Nợ dài hạn đến hạn trả	728.196.696
Cộng	1.132.750.404

	31/03/2022
* Hợp đồng số C200339102 ngày 17/07/2020	
- Nợ dài hạn còn lại	4.437.252.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.085.197.500
Cộng	5.522.449.500

(b) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM như sau:

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018		
- Nợ dài hạn còn lại	89.549,00	2.061.865.725
- Nợ dài hạn đến hạn trả	80.604,00	1.856.175.780
Cộng	170.153,00	3.918.041.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	31/03/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	609.946.910.000	-	-	609.946.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.132.567.160	-	-	253.132.567.160
(b) Cổ phiếu quỹ	(717.500.000)	-	-	(717.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	372.822.448.820	-	-	372.822.448.820
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	510.209.805.272	192.471.241.561	-	317.738.563.711
Cộng	1.745.394.231.252	192.471.241.561	-	1.552.922.989.691

Cổ phiếu	01/01/2022	31/03/2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.994.691	60.994.691
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	60.994.691	60.994.691
- Cổ phiếu thường	60.994.691	60.994.691
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu thường	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.922.941	60.922.941
- Cổ phiếu thường	60.922.941	60.922.941
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (ESOP)	-	-

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 01/01/2022	317.738.563.711
- Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế trong năm 2022	192.471.241.561
Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 31/03/2022	510.209.805.272

13. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/03/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại:	195.197,40	223.284,80
- USD	195.197,40	223.284,80
Nợ khó đòi đã xử lý:	48.657.987.748	48.657.987.748

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
Doanh thu bán hàng hoá	4.298.937.646.653	3.280.761.054.776
Doanh thu cung cấp dịch vụ	743.551.258	463.881.727
Cộng	4.299.681.197.911	3.281.224.936.503
2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	4.213.235.622.136	3.146.923.414.853
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(23.002.257.820)	-
Cộng	4.190.233.364.316	3.146.923.414.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.339.334.776	2.754.543.827
Lãi hỗ trợ vốn Công ty Con	-	576.438.355
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	3.422.874	2.753.970
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.000.000.000	-
Chênh lệch tỷ giá	2.270.976.008	2.156.439.762
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.229.470.359	80.056.822
Doanh thu từ bán chứng khoán	-	17.524.151.986
Cộng	157.843.204.017	23.094.384.722
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi vay, lãi thuê tài chính	26.355.516.238	20.758.842.883
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.974.151	13.487.418
Giá vốn chứng khoán	-	15.738.788.029
Dự phòng đầu tư tài chính	1.080.000.000	(6.689.700.000)
Chi phí tài chính khác	6.184.556.455	-
Cộng	33.664.046.844	29.821.418.330
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.261.123.618	5.428.355.454
Hoàn nhập chi phí	(1.603.953.843)	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	109.213.564	109.213.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.869.151.523	32.921.174.770
Chi phí bằng tiền khác	1.588.537.126	1.298.835.722
Cộng	24.224.071.988	39.757.579.510
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.868.511.235	9.881.681.251
Hoàn nhập chi phí	(2.904.914.279)	-
Chi phí vật liệu quản lý	636.113.096	455.723.335
Chi phí dụng cụ văn phòng	-	36.278.635
Chi phí khấu hao TSCĐ	489.020.146	451.175.562
Dự phòng (Hoàn nhập)	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.787.023.601	3.684.531.754
Chi phí bằng tiền khác	767.543.695	3.395.194.836
Cộng	5.643.297.494	17.904.585.373
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản thuê tài chính	1.695.305.759	1.521.368.639
Thu lãi quá hạn	751.347.217	2.485.465.520
Thu nhập khác	1.114.436.563	344.655.897
Cộng	3.561.089.539	4.351.490.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
8. Chi phí khác		
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	1.153.869.667	1.153.869.667
Chi phí khác	50.322.176	396.293.920
Cộng	1.204.191.843	1.550.163.587
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	206.116.518.982	72.713.649.628
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(137.890.131.878)	132.932.529
- Các khoản điều chỉnh tăng	12.109.868.122	132.932.529
Chi phí không được trừ	12.109.868.122	132.932.529
- Các khoản điều chỉnh giảm	150.000.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.000.000.000	-
- Lỗi lũy kế được chuyển trong kỳ	-	-
Thu nhập tính thuế	68.226.387.104	72.846.582.157
Thuế suất	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2021	13.645.277.421	14.569.316.431
10 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Cộng	-	-
11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	36.278.635
Chi phí nhân công	4.129.634.853	15.310.036.705
Chi phí khấu hao	598.233.710	560.389.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.656.175.124	36.605.706.524
Chi phí khác bằng tiền	2.356.080.821	4.694.030.558
Cộng	33.740.124.508	57.206.441.548

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải thu	54.200.426.105
		Phải thu khác	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu	467.838.606.118
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu	44.379.686.626
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Công ty con	Phải thu	44.224.635.813
		Phải thu khác	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	32.499.069.023
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Phải thu	385.389.714.780
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Phải thu	280.546.500
		Phải thu khác	-
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Phải thu	-
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	16.052.234.701
		Trả trước người bán	-
		Phải trả người bán	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	36.848.586.595
		Trả trước người bán	-
		Phải trả người bán	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	38.967.833.060
		Phải trả người bán	21.464.311.671
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu	5.696.410
Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	406.625.778.615
		Cung cấp dịch vụ	-
		Thu Lãi ứng vốn	-
		Nhận lợi nhuận được chia	50.000.000.000
		Mua hàng hoá	32.348.637.100
		Nhận cung cấp dịch vụ	418.316.521
		Nhận lợi nhuận được chia	50.000.000.000
		Trả Lãi ứng vốn	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	103.290.000
		Thu Lãi ứng vốn	-
		Nhận lợi nhuận được chia	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Mua hàng hoá	-
		Bán hàng hoá	563.313.232.500
		Mua hàng hoá	91.180.578.000
		Cung cấp dịch vụ	-
		Lãi ứng vốn	-
		Nhận lợi nhuận được chia	50.000.000.000
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Mua hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	78.436.620
		Nhận lợi nhuận được chia	-
		Bán hàng hoá	-
Công ty Cổ phần SMC Tân Tạo	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	780.666.667
		Nhận lợi nhuận được chia	-
		Bán hàng hoá	402.068.756.772
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Mua hàng hoá	39.380.980.358
		Nhận lợi nhuận được chia	50.000.000.000
		Bán hàng hoá	-
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con	Mua hàng hoá	2.695.857.757
		Cung cấp dịch vụ	302.609.375
		Bán hàng hoá	70.395.559.090
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	351.580.660
		Mua hàng hoá	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính Xác SMC Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hoá	33.498.715.086
		Cung cấp dịch vụ	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
		Mua hàng hoá	-
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	65.318.649.880
		Cung cấp dịch vụ	-
		Mua hàng hoá	242.980.764.560
		Nhận lợi nhuận được chia	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	115.525.861
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
		Mua hàng hoá	997.441.724
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Công ty con	Bán hàng hoá	40.345.169.660
		Bán hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	354.520.458
		Lãi ứng vốn	-
		Mua hàng hoá	-

3. Thông tin khác

	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021
Doanh thu Thuần	4.299.681.197.911	3.281.224.936.503
Lợi nhuận sau thuế	192.471.241.561	58.144.333.197

- Doanh thu thực hiện Quý I năm 2022 tăng 31% so với cùng kỳ năm 2021.

- Lãi sau thuế thực hiện Quý I năm 2022 tăng 231% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân do:

- Sản lượng tiêu thụ tăng 4% so với cùng kỳ năm 2021.

- Doanh thu thuần tăng 31% so với cùng kỳ năm 2021.

- Nhận lợi nhuận điều chuyển về từ các Công ty thành viên là 150 tỷ đồng.

- Nhìn chung tình hình hoạt động của Doanh nghiệp vẫn tương đối bình thường.



Văn Thị Xuân Sương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám Đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2022

T.C.P
H.M.

